TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2025/DS-PT
Ngày: 17-7-2025
V/v: "Tranh chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tâm

Bà Nguyễn Thị Bích Thảo

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Tâm – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Ông Trần Minh Công – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2025/TLPT-DS ngày 25/02/2025 về việc *"Tranh chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản"*.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Toà án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Lâm Đồng) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 3 năm 2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 62/2025/QĐ-PT ngày 31/3/2025; Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án Dân sự số 371/TB-TA ngày 02 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1970; cư trú tại thôn P, xã P, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thế T, sinh năm: 1981; địa chỉ: thôn P, xã P, tỉnh Đắk Lắk, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 0779, quyển số 03/2023 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C chứng nhận ngày 22/3/2025), có mặt.

Bị đơn:

1/ Ông Nguyễn Tiến Q, sinh năm: 1989; cư trú tại số A, đường L, Phường C B, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

2/ Bà Vũ Thị T1, sinh năm: 1964; cư trú tại số A, đường L, Phường C B, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị P – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ghi ngày 07/5/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/6/2024 của bà Nguyễn Thị P, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của ông Nguyễn Thế T, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, thì:

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 23/6/2022 bà Nguyễn Thị P có cho ông Nguyễn Tiến Q vay số tiền 500.000.000đ, mục đích vay để bổ sung vốn giải quyết công việc, khi vay có bà T1 là mẹ của ông Q ký xác nhận và đồng ý trả, ông Q cam kết trả số tiền trên cho bà P trong thời gian sớm nhất. Quá thời hạn trả nợ ông Q và bà T1 không trả khoản tiền trên nên nay bà P có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Q và bà T1 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ gốc là 500.000.000đ và tiền lãi trong hạn từ ngày 23/6/2022 đến ngày 28/12/2023, lãi suất 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng) x 19 tháng = 157.700.000đ. Lãi quá hạn tính từ ngày 29/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 06/01/2025) là 30%/năm (tương đương 2,5%/tháng) x 12 tháng = 150.000.000đ. Tổng cộng hai khoản gốc và lãi buộc ông Q, bà T1 phải trả là 807.000.000đ. Qua nhiều lần chuyển khoản ông Q mới trả được cho bà số tiền 68.300.000đ. Bà P đồng ý trừ số tiền ông Q, bà T1 đã trả vào tiền lãi. Số tiền còn lại bà P yêu cầu bà T1 và ông Q phải trả là: 807.000.000đ - 68.300.000đ = 738.700.000đ.

- Ông Nguyễn Tiến Q thừa nhận có vay của bà P số tiền nói trên, mục đích vay để bổ sung thêm vốn làm ăn, lãi suất theo thỏa thuận, thời hạn vay không có, chỉ thỏa thuận trả lại trong thời gian sớm nhất. Từ tháng 9/2022 đến nay ông đã chuyển khoản và trả tiền mặt cho bà P số tiền 83.300.000đ (trong đó chuyển khoản 68.300.000đ, trả tiền mặt 15.000.000đ). Khi trả tiền mặt có ông Đinh Văn T2 làm chứng. Ngày 27/11/2023 bà P yêu cầu ông đưa giấy vay tiền cho bà T1 (mẹ của ông) ký xác nhận việc vay tiền nên ông đã viết phía sau giấy vay tiền và đưa cho bà T1 ký. Nay bà P khởi kiện yêu cầu ông và bà T1 trả số tiền gốc và lãi là 738.700.000đ thì ông đồng ý trả 416.700.000đ tiền gốc và lãi suất tính 10%/năm kể từ ngày 03/01/2024 (ngày hai bên thỏa thuận tính lãi). Đối với khoản vay trên không liên quan đến bà T1, bà T1 không nhận tiền, sau khi ông đưa giấy thì bà T1 ký vào ngày 27/11/2023. Do vậy ông không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn buộc bà T1 có trách nhiệm liên đới cùng với ông trả số tiền trên cho bà P.

- Theo lời trình bày của bà Vũ Thị T1 thì: Ngày 23/6/2022 con trai bà là ông Q có vay của bà P số tiền 500.000.000đ. Đến ngày 27/11/2023 ông Q viết *"Tôi Vũ*

Thị T1 xác nhận con tôi có vay của cô P, tôi và con tôi có trách nhiệm trả". Bà không biết giấy anh Q đưa cho bà là giấy tờ nhận nợ, lúc này bà không đọc do mắt kém. Thực tế bà không biết bà P là ai và việc vay tiền giữa con bà và bà P diễn ra như thế nào. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Theo lời trình bày của ông Đinh Văn T2, người làm chứng, thì: Ông có biết việc bà P cho ông Q vay số tiền 500.000.000đ qua hình thức chuyển khoản. Việc ông Q trình bày đã trả cho bà P số tiền 15.000.000đ tiền mặt thì ông không chứng kiến; đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 01/2025/DS - ST ngày 06/01/2025; Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Lâm Đồng) đã xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P về việc "Tranh chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản". Buộc ông Nguyễn Tiến Q có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 481.500.000đ.

2/ Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà P về việc yêu cầu bà Vũ Thị T1 có nghĩa vụ cùng ông Nguyễn Tiến Q trả nợ cho bà P.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị P đối với số tiền lãi 257.200.000đ.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 14/01/2025 bà Nguyễn Thị P kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại tiền lãi và buộc bà Vũ Thị T1 có trách nhiệm liên đới cùng với ông Q trả nợ cho bà.

Tại phiên tòa,

Bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thế T, người đại diện theo ủy quyền của bà P, vẫn giữ nguyên kháng cáo; đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết buộc đồng bị đơn trả 500.000.000đ tiền gốc và 200.000.000đ tiền lãi.

Ông Nguyễn Tiến Q không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, sửa Bản án sơ thẩm về việc buộc bà Vũ Thị T1 cùng có trách nhiệm với ông Q trả nợ cho bà P và tính lãi theo mức lãi suất 20%/năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định theo đúng quy định của pháp luật; đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị P; thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà P thì thấy rằng:

[2.1] Theo chứng từ giao dịch ngày 23/6/2022 tại Ngân hàng N, Chi nhánh huyện P, tỉnh Phú Yên (cũ) thể hiện bà Nguyễn Thị P có chuyển khoản cho ông Nguyễn Tiến Q số tiền 500.000.000đ. Đồng thời tại giấy mượn tiền đề ngày 27/11/2023 thể hiện nội dung *"Tôi tên là Nguyễn Tiến Q, sinh ngày 18/10/1989...hộ khẩu thường trú: L, B, Lâm Đồng. Tôi có mượn của cô Nguyễn Thị P, sinh ngày 08/10/1970; hộ khẩu thường trú: P, Hòa T3, P, Phú Yên). Số tiền mượn là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), mục đích mượn cần thêm vốn giải quyết việc. Cam kết: tôi cố gắng gửi tiền lại cho cô trong thời gian sớm nhất".* Phía dưới có chữ ký và ghi họ tên của ông Nguyễn Tiến Q, ngày 27/11/2023 bà Vũ Thị T1 xác nhận nội dung *"Tôi Vũ Thị T1 xác nhận con tôi Nguyễn Tiến Q có vay cô Nguyễn Thị P. Tôi và con tôi có trách nhiệm trả".* Phía dưới có chữ ký và ghi họ tên Vũ Thị T1.

Như vậy việc ông Q vay tiền của bà P là có xảy ra trong thực tế, được các bên đương sự thừa nhận. Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Q phải có trách nhiệm trả nợ cho bà P và nhận định bà T1 không liên quan đến số tiền vay này nên không buộc bà T1 cùng có trách nhiệm trả nợ cùng với ông Q là không có căn cứ. Bởi lẽ, theo giấy xác nhận ngày 27/11/2023 bà T1 xác nhận nội dung *"Tôi Vũ Thị T1 xác nhận con tôi Nguyễn Tiến Q có vay cô Nguyễn Thị P. Tôi và con tôi có trách nhiệm trả".* Bà T1 cho rằng bà có xác nhận ông Q vay tiền của bà P, bà và ông Q cùng có trách nhiệm trả nợ. Tuy nhiên bà không biết giấy mà ông Q đưa cho bà ký là giấy nhận nợ, bà cũng không đọc do mắt kém, thực tế bà không biết bà P là ai và không biết việc ông Q vay tiền của bà P như thế nào, tuy nhiên bà T1 không xuất trình được chứng cứ chứng minh, đồng thời tại thời điểm này thì chính ông Q là người đưa giấy nợ cho bà T1 xác nhận cùng đồng ý trả nợ; trong khi đó nội dung của các tin nhắn giữa ông Q và bà P (BL 58-59) thể hiện: *"nói mẹ thương cô tính cách nhanh giùm cô, cô hết chịu nổi"*...Q nhắn: *"Thật cô, giờ con cũng cố gắng từng khoản sao cho hợp lý, chứ áp lực này không biết con trụ được không".* "*Cô đợi con lo chúc khoản anh B con gửi lại cô liền cô nhá", "Cô sợ con khó lấy, không dễ đâu con, con và mẹ tính đường khác đi", "Dạ, để con làm việc với anh ấy....".* Do đó cần buộc bà T1 và ông Q cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà P là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Đối với yêu cầu tính lãi suất: Giấy mượn tiền ghi ngày 23/6/2022 không thể hiện việc các bên thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên, theo nội dung tin nhắn của bị đơn do nguyên đơn cung cấp (BL 121) và lời trình bày của bị đơn tại giai đoạn sơ thẩm thì có căn cứ xác định việc nguyên đơn trình bày các bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng là có xảy ra trong thực tế.

Do việc thỏa thuận lãi suất giữa các bên là cao so với quy định của pháp luật nên cần điều chỉnh lại theo mức lãi suất là 20%/năm là phù hợp. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn kháng cáo do vậy cần tính lãi từ ngày nguyên đơn cho vay đến ngày xét xử phúc thẩm là có căn cứ.

Như vậy, tiền lãi mà bị đơn phải chịu được tính như sau: 500.000.000đ x 20%/năm x 03 năm 24 ngày = 306.606.700đ;

Sau khi trừ số tiền mà bị đơn đã trả trước đó là 68.300.000đ (chuyển khoản) và 15.000.000đ (tiền mặt) là 83.300.000đ thì bị đơn còn phải trả là 223.306.700đ. Nguyên đơn chỉ yêu cầu đồng bị đơn phải trả 200.000.000đ là có lợi cho các đồng bị đơn.

[2.3] Theo nội dung đơn khởi kiện thì nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả 500.000.000đ tiền gốc và 200.000.000đ tiền lãi; tổng cộng là 700.000.000đ; quá trình giải quyết tại giai đoạn sơ thẩm; nguyên đơn có yêu cầu bổ sung; đề nghị đồng bị đơn phải trả tiền lãi và gốc tổng cộng là 807.000.000đ; phần tiền vượt quá được xem là bổ sung yêu cầu khởi kiện; cấp sơ thẩm không yêu cầu nguyên đơn làm đơn khởi kiện bổ sung, không cho đóng tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phát sinh sau này mà lại giải quyết và không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là vi phạm thủ tục tố tụng; tuy nhiên vi phạm này không lớn, không làm thay đổi bản chất của vụ án nên không cần thiết phải hủy Bản án sơ thẩm nhưng cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm đối với nội dung vừa nêu.

[3] Cấp sơ thẩm chưa đánh giá đúng tính chất của vụ án, nên cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn để sửa Bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định và buộc các đồng bị đơn phải trả cho nguyên đơn 700.000.000đ; trong đó có 500.000.000đ tiền gốc và 200.000.000đ tiền lãi.

[6] Về án phí:

Bà Vũ Thị T1, ông Nguyễn Tiến Q phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà P là 32.000.000đ (20.000.000đ + 300.000.000đ x 4%).

Do yêu cầu khởi kiện và kháng cáo được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị P không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm và án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 335, 336, 370, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS - ST ngày 06/01/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Lâm Đồng).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện *"Tranh chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản"* của bà Nguyễn Thị P đối với ông Nguyễn Tiến Q và bà Vũ Thị T1.

Buộc bà Vũ Thị T1 và ông Nguyễn Tiến Q có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 700.000.000đ {(bảy trăm triệu đồng), trong đó tiền gốc là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), tiền lãi là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng)}.

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Tiến Q, bà Vũ Thị T1 phải chịu 32.000.000đ án phí Dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị P không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm; bà P được nhận lại số tiền 16.000.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006410 ngày 13/6/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 4 - Lâm Đồng) (ông Nguyễn Thế T nộp thay).

- Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị P không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm; bà P được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006246 ngày 14/01/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 4 - Lâm Đồng) (ông Nguyễn Thế T nộp thay).

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng GĐ, Ktra, TTr & THA (01);
- TAND khu vực 4 – Lâm Đồng (01);
- THADS tỉnh Lâm Đồng (01);
- Các đương sự (03);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Châu Thạch